Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Cục THADS tỉnh Đồng Tháp Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Vũ Quang Hiện
	Ngày ký	Đồng Tháp, ngày 03 tháng 11 năm 2023
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Phan Thị Như Ngọc
	Ngày ký	Đồng Tháp, ngày 03 tháng 11 năm 2023
Kỳ báo cáo		01 tháng/năm 2024

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
01 tháng/năm 2024

Đơn vị báo cáo:
Cục THADS tỉnh Đồng Tháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		1.733,00	12.628	10.519	2.109	10	-	12.618	4.764	985	979	6	3.769	10	-	7.543	297	14	11.633	20,68%
A	**Cục THADS**	32,00	191	156	35	1	-	190	72	10	10	-	62	-	-	117	1	-	180	13,89%
1	Bùi Thị Ngọc Kiều	4,00	15	11	4	1	-	14	5	-	-	-	5	-	-	9	-	-	14	0,00%
2	Nguyễn Ngọc Phú	10,00	47	35	12	-	-	47	23	-	-	-	23	-	-	24	-	-	47	0,00%
3	Nguyễn Thành Trung	2,00	57	55	2	-	-	57	10	2	2	-	8	-	-	47	0	-	55	20,00%
4	Mai Thị Thu Cúc	-	28	28	-	-	-	28	11	-	-	-	11	-	-	16	1	-	28	0,00%
5	Vũ Quang Hiện	4,00	4	1	3	-	-	4	3	2	2	-	1	-	-	1	-	-	2	66,67%
6	Trần Công Bằng	3,00	5	2	3	-	-	5	4	-	-	-	4	-	-	1	-	-	5	0,00%
7	Phạm Chí Hùng	3,00	21	17	4	-	-	21	9	2	2	-	7	-	-	12	-	-	19	22,22%
8	Đỗ Thành Lơ	2,00	5	3	2	-	-	5	2	-	-	-	2	-	-	3	-	-	5	0,00%
9	Bùi Văn Khanh	1,00	5	4	1	-	-	5	1	1	1	-	-	-	-	4	-	-	4	100,00%
10	Huỳnh Thị Diễm Trinh	3,00	4	-	4	-	-	4	4	3	3	-	1	-	-	-	-	-	1	75,00%
…	….	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
B	**Các Chi cục**	1.701,00	12.437	10.363	2.074	9	-	12.428	4.692	975	969	6	3.707	10	-	7.426	296	14	11.453	20,78%
I	**H Tân Hồng**	103,00	437	323	114	-	-	437	290	79	79	-	208	3	-	114	33	-	358	27,24%
1	Nguyễn Ngọc Được	6,00	11	-	11	-	-	11	11	11	11	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	Nguyễn Văn Lực	60,00	186	126	60	-	-	186	143	42	42	-	101	-	-	35	8	-	144	29,37%
3	Trương Phi Sơn	27,00	155	122	33	-	-	155	79	20	20	-	59	-	-	51	25	-	135	25,32%
4	Phạm Thị Huỳnh Như	10,00	85	75	10	-	-	85	57	6	6	-	48	3	-	28	-	-	79	10,53%
…	….	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	**TP Hồng Ngự**	86,00	567	444	123	-	-	567	266	54	54	-	212	-	-	301	-	-	513	20,30%
1	Nguyễn Văn Hiếu	12,00	12		12			12	12	12	12		-			-			-	100,00%
2	Huỳnh Văn Tuấn	20,00	246	222	24			246	105	7	7		98			141			239	6,67%
3	Nguyễn Văn Tuấn	25,00	257	222	35			257	98	20	20		78			159			237	20,41%
4	Nguyễn Dương Quang Linh	29,00	52		52			52	51	15	15		36			1			37	29,41%
…		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	**H Hồng Ngự**	82,00	631	527	104	2	-	629	178	61	60	1	117	-	-	447	4	-	568	34,27%
1	Trịnh Văn Tươm	27,00	27	3	24		-	27	25	23	23		2	-	-	2			4	92,00%
2	Nguyễn Văn Thế	15,00	221	193	28		-	221	48	5	5		43	-	-	171	2	-	216	10,42%
3	Trương Văn Xuân	22,00	241	208	33	1	-	240	63	18	18		45	-	-	176	1		222	28,57%
4	Trần Mỹ Phương	18,00	142	123	19	1	-	141	42	15	14	1	27	-	-	98	1		126	35,71%
…	….	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IV	**H Tam Nông**	223,00	754	531	223	1	-	753	454	139	139	-	314	1	-	279	19	1	614	30,62%
1	Trần Công Hiệp	27,00	91	64	27	-	-	91	74	16	16	-	58	-	-	12	4	1	75	21,62%
2	Huỳnh Công Tân	62,00	149	87	62	-	-	149	113	38	38	-	75	-	-	31	5	-	111	33,63%
3	Võ Minh Dũng	-	114	114	-	-	-	114	37	-	-	-	36	1	-	71	6	-	114	0,00%

4	Trần Trọng Quyết	52,00	199	147	52	-	-	199	88	17	17	-	71	-	-	111	-	-	182	19,32%
5	Nguyễn Tấn Đồng	32,00	50	18	32	-		50	37	17	17	-	20	-	-	13	-	-	33	45,95%
6	Trần Lê Khã	50,00	151	101	50	1	-	150	105	51	51	-	54	-	-	41	4	-	99	48,57%
…		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
V	**H Thanh Bình**	159,00	1.123	938	185	-	-	1.123	455	108	108	-	342	5	-	617	51	-	1.015	23,74%
1	Nguyễn Minh Thiện		-					-	-	-									-	
2	Phan Văn Nghiêm	43,00	252	203	49			252	89	7	7		82			149	14		245	7,87%
3	Nguyễn Văn Hiền	28,00	257	224	33			257	81	24	24		52	5		155	21		233	29,63%
4	Phạm Văn Tùng	45,00	316	266	50			316	169	25	25		144			143	4		291	14,79%
5	Phạm Thị Mỹ Linh	13,00	53	35	18			53	29	14	14		15			15	9		39	48,28%
6	Lê Trọng Trưởng	30,00	245	210	35			245	87	38	38		49			155	3		207	43,68%
…	….	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VI	**TP Cao Lãnh**	452,00	1.366	914	452	-	-	1.366	754	133	132	1	621	-	-	603	8	1	1.233	17,64%
1	Nguyễn Thanh Sơn	97,00	314	217	97	-	-	314	164	24	24	-	140	-	-	148	2	-	290	14,63%
2	Nguyễn Minh Tâm	63,00	201	138	63	-	-	201	93	20	20	-	73	-	-	108	-	-	181	21,51%
3	Nguyễn T Lan Trinh	78,00	272	188	84	-	-	272	142	30	29	1	112	-	-	129	1	-	242	21,13%
4	Trần Minh Tý	-	164	164	-	-	-	164	49	-	-	-	49	-	-	114	1	-	164	0,00%
5	Võ Thành Đặng	68,00	207	139	68	-	-	207	135	39	39	-	96	-	-	72	-	-	168	28,89%
6	Nguyễn Trọng Tồn	22,00	88	58	30	-	-	88	52	11	11	-	41	-	-	31	4	1	77	21,15%
7	Phạm Văn Dũng	124,00	120	10	110	-	-	120	119	9	9	-	110	-	-	1	-	-	111	7,56%
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
…		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VII	**H Cao Lãnh**	90,00	1.541	1.409	132	-	-	1.541	428	70	67	3	358	-	-	1.101	8	4	1.471	16,36%
1	Trương Thành Út	1,00	1	-	1			1	1	1	1	-	-	-		-	-	-	-	100,00%
2	Nguyễn Minh Nhựt	21,00	209	175	34			209	74	13	13	-	61	-		134	1	-	196	17,57%
3	Phạm Thành Phần	9,00	141	121	20			141	52	5	5	-	47	-		89	-	-	136	9,62%
4	Đinh Tấn Giàu	8,00	236	224	12			236	51	6	5	1	45	-		184	1	-	230	11,76%
5	Bùi Văn Hiếu	22,00	289	261	28			289	72	9	8	1	63	-		216	1	-	280	12,50%
6	Nguyễn Văn Thơm	14,00	188	170	18			188	45	8	7	1	37,0	-		143	-	-	180	17,78%
7	Phạm Hoàng Sơn	10,00	255	244	11			255	73	15	15	-	58	-		173	5	4	240	20,55%
8	Nguyễn Minh Tấn	5,00	222	214	8			222	60	13	13	-	47	-		162	-	-	209	21,67%
…	….	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	- 1,95
VIII	**H Tháp Mười**	148,00	1.409	1.261	148	1	-	1.408	369	89	89	-	279	1	-	1.026	13	-	1.319	24,12%
1	Võ Hoàng Long	11,00	35	24	11		-	35	16	5	5	-	10	1	-	19	-	-	30	31,25%
2	Trần Bửu Bé Tư	28,00	285	257	28			285	82	16	16		66			202	1		269	19,51%
3	Lương Văn Hạnh	20,00	177	157	20	-		177	54	13	13	-	41	-	-	123			164	24,07%
4	Võ Văn Thiện	46,00	335	289	46	-		335	93	32	32	-	61	-		237	5	-	303	34,41%
5	Võ Y Khoa	25,00	308	283	25	-		308	76	15	15	-	61	-		229	3		293	19,74%
6	Lê Văn Quý	18,00	269	251	18	1		268	48	8	8		40	-	-	216	4		260	16,67%
…		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IX	**H Châu Thành**	60,00	1.145	974	171	2	-	1.143	386	122	122	-	264	-	-	734	18	5	1.021	31,61%
1	Lê Thanh Giang	-	6	6	-	-	-	6	6	-	-	-	6	-	-	-	-	-	6	0,00%
2	Nguyễn Tấn Thái	10,00	339	290	49	-	-	339	107	28	28	-	79	-	-	231	1	-	311	26,17%
3	Lê Thị Thanh Xuân	26,00	212	180	32	-	-	212	74	26	26	-	48	-	-	132	5	1	186	35,14%
4	Phạm Minh Phúc	10,00	229	196	33	2	-	227	70	18	18	-	52	-	-	142	11	4	209	25,71%
5	Huỳnh Anh Tuấn	10,00	167	145	22	-	-	167	63	23	23	-	40	-	-	104	-	-	144	36,51%
6	Nguyễn Văn Ngoan	4,00	192	157	35	-	-	192	66	27	27	-	39	-	-	125	1	-	165	40,91%
…	….	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
X	**TP Sa Đéc**	99,0	588	454	134	-	-	588	322	69	69	-	253	-	-	252	14	-	519	21,43%
1	Nguyễn Trúc Giang	19,0	110	87	23	-	-	110	73	8	8	-	65	-	-	37	-	-	102	10,96%
2	Lê Văn Thạnh	25,0	182	152	30	-	-	182	86	24	24	-	62	-	-	84	12	-	158	27,91%

3	Nguyễn Chí Cường	18,0	30	-	30	-	-	30	30	9	9	-	21	-	-	-	-	-	21	30,00%
4	Võ Thanh Vân	17,0	151	128	23	-	-	151	59	10	10	-	49	-	-	91	1	-	141	16,95%
5	Võ Hồng Đào	17,0	98	74	24	-	-	98	62	10	10	-	52	-	-	35	1	-	88	16,13%
6	Nguyễn Quang Hạnh	3,0	17	13	4	-	-	17	12	8	8	-	4	-	-	5	-	-	9	66,67%
…		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XI	**H Lai Vung**	114,00	1.487	1.312	175	-	-	1.487	442	37	36	1	405	-	-	935	107	3	1.450	8,37%
1	Nguyễn Bùi Trí	12,00	21	-	21		-	21	21	-	-		21	-	-		-	-	21	0,00%
2	Trương Quốc Trung	22,00	371	336	35	-	-	371	124	12	11	1	112	-	-	244	3	-	359	9,68%
3	Lê Văn Vĩ	22,00	355	326	29		-	355	95	7	7		88	-	-	247	13	-	348	7,37%
4	Lê Quang Công	24,00	314	278	36		-	314	97	7	7		90	-	-	205	9	3	307	7,22%
5	Cao Văn Nghĩa	31,00	421	372	49		-	421	100	11	11		89	-	-	239	82	-	410	11,00%
6	Lê Phước Bé Sáu	3,00	5	-	5		-	5	5	-	-	-	5	-	-	-	-	-	5	0,00%
…	….	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XII	**H Lấp Vò**	85,00	1.389	1.276	113	3	-	1.386	348	14	14	-	334	-	-	1.017	21	-	1.372	4,02%
1	Lê Hồng Đỗ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Phạm Phú Lợi	10,00	150	136	14	-	-	150	52	3	3	-	49	-	-	98	-	-	147	5,77%
3	Võ Thành Trí	14,00	154	136	18	-	-	154	52	-	-	-	52	-	-	102	-	-	154	0,00%
4	Trần Phước Đức	22,00	280	246	34	-	-	280	67	2	2	-	65	-	-	202	11	-	278	2,99%
5	Đỗ Hữu Tuấn	8,00	347	339	8	-	-	347	58	1	1	-	57	-	-	289	-	-	346	1,72%
6	Kiều Công Thành	11,00	167	148	19	3	-	164	43	4	4	-	39	-	-	121	-	-	160	9,30%
7	Nguyễn Văn Bạc	15,00	137	122	15	-	-	137	56	4	4	-	52	-	-	76	5	-	133	7,14%
8	Huỳnh Long Bình	5,00	154	149	5	-	-	154	20	-	-	-	20	-	-	129	5	-	154	0,00%
…		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Đồng Tháp, ngày 03 tháng 11 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Như Ngọc

Đồng Tháp, ngày 03 tháng 11 năm 2023

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Bùi Văn Khanh
Email: khanhbv.dtp@moj.gov.vn
Cơ quan: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, Tổng cục Thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp

Bùi Văn Khanh

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
01 tháng/năm 2024

Đơn vị báo cáo:
Cục THADS tỉnh Đồng Tháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
								Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới						Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		3.098.712.137	2.308.175.857	790.536.280	1.761.722	-	3.096.950.415	1.425.342.941	83.555.531	76.896.260	6.659.271	-	1.340.176.153	1.611.257	-	1.444.343.851	227.206.151	57.472	3.013.394.884	5,86%
A	**Cục THADS**	704.582.645	185.167.854	519.414.791	88.148	-	704.494.497	539.173.265	716.050	696.383	19.667	-	538.457.215	-	-	161.767.359	3.553.873	-	703.778.447	0,13%
1	Bùi Thị Ngọc Kiều	451.805.093	479.096	451.325.997	82.219	-	451.722.874	451.326.197	37.400	37.400	-	-	451.288.797	-	-	396.677	-	-	451.685.474	0,01%
2	Nguyễn Ngọc Phú	13.979.104	13.734.020	245.084	-	-	13.979.104	7.459.190	800	800	-	-	7.458.390	-	-	3.069.364	3.450.550	-	13.978.304	0,01%
3	Nguyễn Thành Trung	108.715.983	108.483.304	232.679	5.929	-	108.710.054	1.433.782	2	2	-	-	1.433.780	-	-	107.276.272	-	-	108.710.052	0,00%
4	Mai Thị Thu Cúc	60.338.888	60.338.888	-	-	-	60.338.888	11.258.071	16.814	16.814	-	-	11.241.257	-	-	48.977.494	103.323	-	60.322.074	0,15%
5	Vũ Quang Hiện	618.448	52.631	565.817	-	-	618.448	565.817	565.517	565.517	-	-	300	-	-	52.631	-	-	52.931	99,95%
6	Trần Công Bằng	9.909.680	65.149	9.844.531	-	-	9.909.680	9.844.532	-	-	-	-	9.844.532	-	-	65.148	-	-	9.909.680	0,00%
7	Phạm Chí Hùng	58.875.634	1.704.501	57.171.133	-	-	58.875.634	57.256.126	66.767	47.100	19.667	-	57.189.359	-	-	1.619.508	-	-	58.808.867	0,12%
8	Đỗ Thành Lơ	181.278	180.778	500	-	-	181.278	500	-	-	-	-	500	-	-	180.778	-	-	181.278	0,00%
9	Bùi Văn Khanh	129.787	129.487	300	-	-	129.787	300	300	300	-	-	-	-	-	129.487	-	-	129.487	100,00%
10	Huỳnh Thị Diễm Trinh	28.750	-	28.750	-	-	28.750	28.750	28.450	28.450	-	-	300	-	-	-	-	-	300	98,96%
…	**….**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
B	**Các Chi cục**	2.394.129.492	2.123.008.003	271.121.489	1.673.574	-	2.392.455.918	886.169.676	82.839.481	76.199.877	6.639.604	-	801.718.938	1.611.257	-	1.282.576.492	223.652.278	57.472	2.309.616.437	9,35%
I	**H Tân Hồng**	75.152.832	63.500.059	11.652.773	-	-	75.152.832	52.827.318	2.056.794	1.064.121	992.673	-	50.593.202	177.322	-	21.556.230	769.284	-	73.096.038	3,89%
1	Nguyễn Ngọc Được	39.480	-	39.480	-	-	39.480	39.480	39.480	39.480	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	Nguyễn Văn Lực	38.410.649	28.742.777	9.667.872	-	-	38.410.649	33.239.170	1.670.655	677.982	992.673	-	31.568.515	-	-	4.630.829	540.650	-	36.739.994	5,03%
3	Trương Phi Sơn	26.494.178	25.706.308	787.870	-	-	26.494.178	12.894.862	275.571	275.571	-	-	12.619.291	-	-	13.370.682	228.634	-	26.218.607	2,14%
4	Phạm Thị Huỳnh Như	10.208.525	9.050.974	1.157.551	-	-	10.208.525	6.653.806	71.088	71.088	-	-	6.405.396	177.322	-	3.554.719	-	-	10.137.437	1,07%
…	**….**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	**TP Hồng Ngự**	121.423.988	94.774.627	26.649.361	-	-	121.423.988	49.202.071	525.073	525.073	-	-	48.676.998	-	-	72.221.917	-	-	120.898.915	1,07%
1	Nguyễn Văn Hiếu	17.104		17.104			17.104	17.104	17.104	17.104									-	100,00%
2	Huỳnh Văn Tuấn	76.338.233	55.030.549	21.307.684			76.338.233	35.366.160	145.886	145.886			35.220.274			40.972.073			76.192.347	0,41%
3	Nguyễn Văn Tuấn	42.331.821	39.744.078	2.587.743			42.331.821	11.102.177	252.110	252.110			10.850.067			31.229.644			42.079.711	2,27%
4	Nguyễn Dương Quang Linh	2.736.830		2.736.830			2.736.830	2.716.630	109.973	109.973			2.606.657			20.200			2.626.857	4,05%
…	**0**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	**H Hồng Ngự**	92.148.288	82.031.714	10.116.574	400	-	92.147.888	22.644.148	3.907.726	703.799	3.203.927	-	18.736.422	-	-	66.734.256	2.769.484	-	88.240.162	17,26%
1	Trịnh Văn Tươm	6.901	1	6.900		-	6.901	6.901	6.900	6.900		-	1	-	-	-			1	99,99%
2	Nguyễn Văn Thế	40.585.567	37.622.957	2.962.610		-	40.585.567	7.767.084	434.625	434.625		-	7.332.459	-	-	31.878.999	939.484		40.150.942	5,60%
3	Trương Văn Xuân	33.064.558	26.085.737	6.978.821	200	-	33.064.358	7.063.332	223.787	223.787		-	6.839.545	-	-	24.401.026	1.600.000		32.840.571	3,17%
4	Trần Mỹ Phương	18.491.262	18.323.019	168.243	200	-	18.491.062	7.806.831	3.242.414	38.487	3.203.927	-	4.564.417	-	-	10.454.231	230.000		15.248.648	41,53%
…	**….**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IV	**H Tam Nông**	135.123.028,0000	121.815.919,0000	13.307.109,0000	155.430,0000	-	134.967.598,0000	45.027.343,0000	849.252,0000	797.572,0000	51.680,0000	-	44.133.968,0000	44.123,0000	-	84.984.809,0000	4.949.519,0000	5.927,0000	134.118.346,0000	1,89%
1	Trần Công Hiệp	12.258.163,0000	10.536.206,0000	1.721.957,0000		-	12.258.163,0000	9.039.563,0000	169.105,0000	119.105,0000	50.000,0000		8.870.458,0000			1.087.454,0000	2.125.219,0000	5.927,0000	12.089.058,0000	1,87%
2	Huỳnh Công Tân	40.396.663,0000	34.780.543,0000	5.616.120,0000		-	40.396.663,0000	14.296.668,0000	362.575,0000	362.575,0000			13.934.093,0000			24.677.723,0000	1.422.272,0000	-	40.034.088,0000	2,54%
3	Võ Minh Dũng	30.898.133,0000	30.898.133,000	-	-	-	30.898.133,000	8.833.415,000	-	-	-	-	8.789.292,000	44.123,000		20.772.690,000	1.292.028,000	-	30.898.133,000	0,00%
4	Trần Trọng Quyết	28.126.335,0000	25.867.992,0000	2.258.343,0000	-	-	28.126.335,0000	4.011.007,0000	36.694,0000	35.014,0000	1.680,0000	-	3.974.313,0000	-	-	24.115.328,0000	-	-	28.089.641,0000	0,91%
5	Nguyễn Tấn Đồng	5.316.607,0000	3.354.504,0000	1.962.103,0000	-	-	5.316.607,0000	3.096.941,0000	204.512,0000	204.512,0000	-		2.892.429,0000	-	-	2.219.666,0000	-	-	5.112.095,0000	6,60%
6	Trần Lê Khã	18.127.127,0000	16.378.541,0000	1.748.586,0000	155.430,0000	-	17.971.697,0000	5.749.749,0000	76.366,0000	76.366,0000	-	-	5.673.383,0000			12.111.948,0000	110.000,0000		17.895.331,0000	1,33%
…		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
V	**H Thanh Bình**	111.949.201	108.095.537	3.853.664	200	-	111.949.001	59.637.384	8.389.154	8.389.154	-	-	49.858.418	1.389.812	-	43.949.933	8.361.684	-	103.559.847	14,07%

1	Nguyễn Minh Thiện	-					-	-	-										-	
2	Phan Văn Nghiêm	12.322.597	11.556.989	765.608			12.322.597	6.553.866	604.060	604.060			5.949.806			3.834.091	1.934.640		11.718.537	9,22%
3	Nguyễn Văn Hiền	34.061.369	33.741.840	319.529			34.061.369	19.750.088	4.980.359	4.980.359			13.379.917	1.389.812		12.236.654	2.074.627		29.081.010	25,22%
4	Phạm Văn Tùng	46.384.762	44.848.266	1.536.496			46.384.762	25.694.760	100.673	100.673			25.594.087			18.874.101	1.815.901		46.284.089	0,39%
5	Phạm Thị Mỹ Linh	5.380.473	4.656.787	723.686			5.380.473	2.607.176	570.415	570.415			2.036.761			705.664	2.067.633		4.810.058	21,88%
6	Lê Trọng Trưởng	13.800.000	13.291.655	508.345	200		13.799.800	5.031.494	2.133.647	2.133.647			2.897.847			8.299.423	468.883		11.666.153	42,41%
…	….	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VI	**TP Cao Lãnh**	275.868.944	244.137.770	31.731.174	-	-	275.868.944	109.327.308	4.970.947	4.612.822	358.125	-	104.356.361	-	-	135.962.862	30.541.370	37.404	270.897.997	4,55%
1	Nguyễn Thanh Sơn	48.919.367	43.616.095	5.303.272	-	-	48.919.367	10.106.217	343.184	343.184	-	-	9.763.033	-	-	38.793.735	19.415	-	48.576.183	3,40%
2	Nguyễn Minh Tâm	21.077.927	15.601.315	5.476.612	-	-	21.077.927	11.472.080	12.812	12.812	-	-	11.459.268	-	-	9.605.847	-	-	21.065.115	0,11%
3	Nguyễn T Lan Trinh	55.434.328	39.920.848	15.513.480	-	-	55.434.328	35.323.104	167.505	122.805	44.700	-	35.155.599	-	-	19.977.073	134.151	-	55.266.823	0,47%
4	Trần Minh Tý	17.537.511	17.537.511	-	-	-	17.537.511	3.695.587	-	-	-	-	3.695.587	-	-	11.250.344	2.591.580	-	17.537.511	0,00%
5	Võ Thành Đặng	42.421.065	40.574.441	1.846.624	-	-	42.421.065	38.394.765	2.425.827	2.112.402	313.425	-	35.968.938	-	-	4.026.300	-	-	39.995.238	6,32%
6	Nguyễn Trọng Tồn	72.535.797	72.280.790	255.007	-	-	72.535.797	6.997.084	2.019.318	2.019.318	-	-	4.977.766	-	-	37.705.085	27.796.224	37.404	70.516.479	28,86%
7	Phạm Văn Dũng	17.942.949	14.606.770	3.336.179	-	-	17.942.949	3.338.471	2.301	2.301	-	-	3.336.170	-	-	14.604.478	-	-	17.940.648	0,07%
0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
…	**0**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VII	**H Cao Lãnh**	235.954.897	206.737.029	29.217.868	-	-	235.954.897	80.674.214	5.781.155	4.520.446	1.260.709	-	74.893.059	-	-	147.109.224	8.167.655	3.804	230.173.742	7,17%
1	Trương Thành Út	300	-	300	-		300	300	300	300	-	-	-			-	-	-	-	100,00%
2	Nguyễn Minh Nhựt	41.614.044	34.250.693	7.363.351	-		41.614.044	17.430.473	3.334.344	3.334.344	-	-	14.096.129			23.766.366	417.205	-	38.279.700	19,13%
3	Phạm Thành Phần	23.592.832	15.024.151	8.568.681	-		23.592.832	11.914.938	14.001	14.001	-	-	11.900.937			11.677.894	-	-	23.578.831	0,12%
4	Đinh Tấn Giàu	39.403.581	35.143.968	4.259.613	-		39.403.581	14.290.233	69.133	68.025	1.108	-	14.221.100			24.821.237	292.111	-	39.334.448	0,48%
5	Bùi Văn Hiếu	47.690.397	42.357.878	5.332.519	-		47.690.397	12.445.512	1.452.520	196.069	1.256.451	-	10.992.992			35.244.685	200	-	46.237.877	11,67%
6	Nguyễn Văn Thơm	21.064.624	19.624.076	1.440.548	-		21.064.624	3.159.625	25.151	22.001	3.150	-	3.134.474			17.904.999	-	-	21.039.473	0,80%
7	Phạm Hoàng Sơn	45.043.609	43.116.647	1.926.962	-		45.043.609	16.432.850	705.762	705.762	-	-	15.727.088			21.148.816	7.458.139	3.804	44.337.847	4,29%
8	Nguyễn Minh Tấn	17.545.510	17.219.616	325.894	-		17.545.510	5.000.283	179.944	179.944	-	-	4.820.339			12.545.227	-	-	17.365.566	3,60%
…	….	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VIII	**H Tháp Mười**	295.488.982	280.848.320	14.640.662	17.319	-	295.471.663	40.178.454	3.043.132	3.043.132	-	-	37.135.322	-	-	198.971.119	56.322.090	-	292.428.531	7,57%
1	Võ Hoàng Long	810.970	745.017	65.953		-	810.970	67.172	9.150	9.150	-	-	58.022	-	-	743.798	-	-	801.820	13,62%
2	Trần Bửu Bé Tư	74.829.321	66.241.384	8.587.937			74.829.321	16.627.688	185.977	185.977			16.441.711			58.056.325	145.308		74.643.344	1,12%
3	Võ Văn Thiện	94.972.909	91.961.153	3.011.756	-		94.972.909	8.192.976	1.009.172	1.009.172	-		7.183.804			34.241.971	52.537.962	-	93.963.737	12,32%
4	Lương Văn Hạnh	16.386.163	14.048.318	2.337.845	-		16.386.163	3.840.113	55.408	55.408			3.784.705			12.546.050			16.330.755	1,44%
5	Võ Y Khoa	84.715.984	84.206.135	509.849	-		84.715.984	7.077.805	1.083.033	1.083.033	-		5.994.772	-		76.745.609	892.570		83.632.951	15,30%
6	Lê Văn Quý	23.773.635	23.646.313	127.322	17.319	-	23.756.316	4.372.700	700.392	700.392		-	3.672.308	-	-	16.637.366	2.746.250		23.055.924	16,02%
…	**0**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IX	**H Châu Thành**	155.399.007	139.561.221	15.837.786	1.499.300	-	153.899.707	65.603.456	28.348.012	28.281.332	66.680	-	37.255.444	-	-	78.258.290	10.030.117	7.844	125.551.695	43,21%
1	Lê Thanh Giang	21.739	21.739	-	-	-	21.739	21.739	-	-	-	-	21.739	-	-	-	-	-	21.739	0,00%
2	Nguyễn Tấn Thái	68.722.548	57.925.927	10.796.621	-	-	68.722.548	40.259.467	21.873.029	21.873.029	-	-	18.386.438	-	-	25.951.697	2.511.384	-	46.849.519	54,33%
3	Lê Thị Thanh Xuân	30.243.847	26.475.072	3.768.775	-	-	30.243.847	8.878.245	3.139.167	3.139.167	-	-	5.739.078	-	-	16.714.474	4.645.846	5.282	27.104.680	35,36%
4	Phạm Minh Phúc	28.379.671	28.139.376	240.295	1.499.300	-	26.880.371	7.555.179	333.537	266.857	66.680	-	7.221.642	-	-	16.549.743	2.772.887	2.562	26.546.834	4,41%
5	Huỳnh Anh Tuấn	17.384.616	17.211.585	173.031	-	-	17.384.616	4.859.382	2.847.877	2.847.877	-	-	2.011.505	-	-	12.525.234	-	-	14.536.739	58,61%
6	Nguyễn Văn Ngoan	10.646.586	9.787.522	859.064	-	-	10.646.586	4.029.444	154.402	154.402	-	-	3.875.042	-	-	6.517.142	100.000	-	10.492.184	3,83%
…	….	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
X	**TP Sa Đéc**	337.347.090	261.302.780	76.044.310	-	-	337.347.090	191.893.411	18.765.029	18.765.029	-	-	173.128.382	-	-	65.758.062	79.695.617	-	318.582.061	9,78%
1	Nguyễn Trúc Giang	25.861.071	22.086.323	3.774.748	-	-	25.861.071	20.833.027	3.868.534	3.868.534	-	-	16.964.493	-	-	5.028.044	-	-	21.992.537	18,57%
2	Lê Văn Thạnh	188.083.106	145.975.415	42.107.691	-	-	188.083.106	94.820.498	2.057.922	2.057.922	-	-	92.762.576	-	-	21.032.091	72.230.517	-	186.025.184	2,17%
3	Nguyễn Chí Cường	1.915.631	-	1.915.631	-	-	1.915.631	1.915.631	79.942	79.942	-	-	1.835.689	-	-	-	-	-	1.835.689	4,17%
4	Võ Thanh Vân	60.344.541	58.990.288	1.354.253	-	-	60.344.541	19.056.325	1.873.124	1.873.124	-	-	17.183.201	-	-	34.345.291	6.942.925	-	58.471.417	9,83%
5	Võ Hồng Đào	51.993.063	25.102.276	26.890.787	-	-	51.993.063	46.259.989	1.883.407	1.883.407	-	-	44.376.582	-	-	5.210.899	522.175	-	50.109.656	4,07%
6	Nguyễn Quang Hạnh	9.149.678	9.148.478	1.200	-	-	9.149.678	9.007.941	9.002.100	9.002.100	-	-	5.841	-	-	141.737	-	-	147.578	99,94%
…	**0**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XI	**H Lai Vung**	334.770.994	306.511.283	28.259.711	-	-	334.770.994	117.602.302	5.909.325	5.203.515	705.810	-	111.692.977	-	-	200.954.822	16.211.377	2.493	328.861.669	5,02%
1	Nguyễn Bùi Trí	1.981.632	-	1.981.632		-	1.981.632	1.981.632	-	-		-	1.981.632	-	-	-	-	-	1.981.632	0,00%
2	Trương Quốc Trung	179.482.013	167.273.346	12.208.667	-	-	179.482.013	57.085.073	2.660.847	1.955.037	705.810	-	54.424.226	-	-	120.888.439	1.508.501	-	176.821.166	4,66%

3	Lê Văn Vĩ	47.788.419	44.749.894	3.038.525	-	-	47.788.419	21.404.676	923.065	923.065	-	-	20.481.611	-	-	24.744.052	1.639.691	-	46.865.354	4,31%
4	Lê Quang Công	40.833.057	35.312.172	5.520.885	-	-	40.833.057	17.703.759	72.087	72.087	-	-	17.631.672	-	-	18.773.760	4.353.045	2.493	40.760.970	0,41%
5	Cao Văn Nghĩa	64.601.747	59.175.871	5.425.876	-	-	64.601.747	19.343.036	2.253.326	2.253.326	-	-	17.089.710	-	-	36.548.571	8.710.140	-	62.348.421	11,65%
6	Lê Phước Bé Sáu	84.126	-	84.126	-	-	84.126	84.126	-	-	-	-	84.126			-	-	-	84.126	0,00%
…	….	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XII	**H Lấp Vò**	223.502.241	213.691.744	9.810.497	925	-	223.501.316	51.552.267	293.882	293.882	-	-	51.258.385	-	-	166.114.968	5.834.081	-	223.207.434	0,57%
1	Lê Hồng Đỗ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Phạm Phú Lợi	46.951.270	44.193.001	2.758.269	-	-	46.951.270	14.497.847	21.200	21.200	-	-	14.476.647	-	-	32.453.423	-	-	46.930.070	0,15%
3	Võ Thành Trí	51.573.180	50.544.748	1.028.432	-	-	51.573.180	6.403.518	15.600	15.600	-	-	6.387.918	-	-	45.169.662	-	-	51.557.580	0,24%
4	Trần Phước Đức	49.689.719	47.487.539	2.202.180	-	-	49.689.719	10.472.435	25.500	25.500	-	-	10.446.935	-	-	34.344.210	4.873.074	-	49.664.219	0,24%
5	Đỗ Hữu Tuấn	29.435.232	27.172.886	2.262.346	-	-	29.435.232	9.232.325	132.500	132.500	-	-	9.099.825	-	-	20.202.907	-	-	29.302.732	1,44%
6	Kiều Công Thành	20.089.612	19.682.930	406.682	925	-	20.088.687	6.002.206	6.431	6.431	-	-	5.995.775	-	-	14.086.481	-	-	20.082.256	0,11%
7	Nguyễn Văn Bạc	16.333.325	15.510.752	822.573	-	-	16.333.325	3.992.398	92.651	92.651	-	-	3.899.747	-	-	11.651.702	689.225	-	16.240.674	2,32%
8	Huỳnh Long Bình	9.429.903	9.099.888	330.015	-	-	9.429.903	951.538	-	-	-	-	951.538	-	-	8.206.583	271.782	-	9.429.903	0,00%
…	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Đồng Tháp, ngày 03 tháng 11 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Như Ngọc

Đồng Tháp, ngày 03 tháng 11 năm 2023

KT. CỤC TRƯỞNG

PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Bùi Văn Khanh
Email: khanhbv.dtp@moj.gov.vn
Cơ quan: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, Tổng cục Thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp

Bùi Văn Khanh

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYỂN THEO DÕI RIÊNG

01 tháng/năm 2024

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Việc			Tiền		
		Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng	Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng
I	**Tổng số việc chủ động**	**5.253**	**4.372**	**1.431**	**137.940.423**	**115.358.333**	**67.140.189**
1	Dân sự	3.388	2.788	910	35.048.682	27.408.900	10.370.213
2	Kinh doanh, thương mại	123	100	49	8.761.132	3.994.546	1.633.987
3	Tín dụng	54	35	-	1.305.161	614.588	-
4	DS trong hình sự (tội phạm chức v	3	2	-	6.535.905	1.305.830	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	2	2	1	7.664.720	7.664.720	7.664.388
6	DS trong hình sự (khác)	1.462	1.304	436	75.411.647	71.604.206	45.977.210
7	DS trong hành chính	1	-	-	54.000	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	212	134	33	1.419.229	1.025.597	218.862
9	Lao động	5	5	1	23.419	23.419	10.883
10	Phá sản	3	2	1	1.716.528	1.716.527	1.264.646
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**10.430**	**8.335**	**3.733**	**3.268.225.836**	**2.426.975.920**	**1.030.850.213**
1	Dân sự	8.441	6.646	2.946	2.094.972.666	1.510.049.534	556.217.763
2	Kinh doanh, thương mại	210	176	86	720.150.427	545.373.073	233.806.403
3	Tín dụng	260	144	31	136.497.222	64.600.651	10.533.601
4	DS trong hình sự (tội phạm chức v	4	4	2	2.610.379	2.610.379	1.906.370
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-	-	-	-	-	-
6	DS trong hình sự (khác)	686	652	347	288.255.996	284.875.046	221.734.971
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	691	580	272	16.462.132	13.387.058	4.923.663
9	Lao động	21	19	1	4.119.979	1.535.942	362.768
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	117	114	48	5.157.035	4.544.237	1.364.674
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-